

Số: 4392/QĐ-ĐHSP

Thái Nguyên, ngày 21 tháng 8 năm 2019

## QUYẾT ĐỊNH

### Ban hành Bộ Chương trình đào tạo, trình độ đại học

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 4/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20/03/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 2424/QĐ-ĐHTN ngày 22/10/2015 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định nhiệm vụ và quyền hạn của Đại học Thái Nguyên, các cơ sở giáo dục đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Căn cứ Quyết định số 408/QĐ-ĐHTN ngày 22/04/2013 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 346/QĐ-ĐHSP ngày 16 tháng 02 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm;

Căn cứ Quyết định số 3030/QĐ-ĐHSP ngày 01/08/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Phòng Đào tạo,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chương trình đào tạo, trình độ đại học của Trường Đại học Sư phạm (có bộ chương trình đào tạo kèm theo).

**Điều 2.** Bộ chương trình đào tạo, trình độ đại học được áp dụng đào tạo từ khoá 54 trở đi.

**Điều 3.** Trưởng phòng Phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm căn cứ Quyết định thi hành./.

#### Nơi nhận:

- ĐHTN (để b/c);
- Như Điều 3 (để t/h);
- Website Trường;
- Lưu: ĐT, VT.



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Mai Xuân Trường

**CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K54**

Tên chương trình: Giáo dục Thể chất

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Giáo dục Thể chất

Loại hình đào tạo: Chính quy

(Ban hành theo Quyết định số: 4392/QĐ-ĐHSP, ngày 21 tháng 8 năm 2019

của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm).

| Số TT                                 | Mã số                        | Tên học phần                                | Số TC | Loại giờ tín chỉ  |         |           |           | TTCM cơ sở | HP tiên quyết | HP học trước                             | Học kỳ dự kiến |
|---------------------------------------|------------------------------|---------------------------------------------|-------|-------------------|---------|-----------|-----------|------------|---------------|------------------------------------------|----------------|
|                                       |                              |                                             |       | Lên lớp           |         |           |           |            |               |                                          |                |
|                                       |                              |                                             |       | Lý thuyết         | Bài tập | Thực hành | Thảo luận |            |               |                                          |                |
| 1                                     | Kiến thức giáo dục đại cương |                                             | 25    |                   |         |           |           |            |               |                                          |                |
| Các học phần bắt buộc                 |                              |                                             | 23    |                   |         |           |           |            |               |                                          |                |
| 1.                                    | SPH131M                      | Triết học Mác - Lênin                       | 3     | 25                | 10      | 10        | 20        |            |               |                                          | 1              |
| 2.                                    | SPE121M                      | Kinh tế chính trị Mác - Lênin               | 2     | 15                | 10      | 10        | 10        |            |               | SPH131M                                  | 2              |
| 3.                                    | SSO121M                      | Chủ nghĩa xã hội khoa học                   | 2     | 15                | 10      | 10        | 10        |            |               | SPH131M<br>SPE121M                       | 3              |
| 4.                                    | HPV121M                      | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam              | 2     | 15                | 10      | 10        | 10        |            |               | SPH131M<br>SPE121M<br>SSO121M<br>HCM121N | 5              |
| 5.                                    | HCM121N                      | Tư tưởng Hồ Chí Minh                        | 2     | 15                | 10      | 10        | 10        |            |               | SPH131M<br>SPE121M<br>SSO121M            | 4              |
| 6.                                    | EDL121N                      | Pháp luật đại cương                         | 2     | 15                | 10      | 10        | 10        |            |               | SPH131M<br>SPE121M<br>SSO121M            | 4              |
| 7.                                    | ENG131N                      | Tiếng Anh 1                                 | 3     | 15                | 15      | 30        | 15        |            |               |                                          | 1              |
| 8.                                    | ENG132N                      | Tiếng Anh 2                                 | 3     | 15                | 15      | 30        | 15        |            |               | ENG131N                                  | 2              |
| 9.                                    | ENG143N                      | Tiếng Anh 3                                 | 4     | 20                | 20      | 40        | 20        |            |               | ENG132N                                  | 3              |
| 10.                                   | MIE131M                      | Giáo dục quốc phòng                         |       | 05 tuần tập trung |         |           |           |            |               |                                          |                |
| Các học phần tự chọn (chọn 2 tín chỉ) |                              |                                             | 2     |                   |         |           |           |            |               |                                          |                |
| 11.                                   | GME121M                      | Quản lý hành chính nhà nước & Quản lý ngành | 2     | 15                | 10      | 12        | 8         |            |               |                                          | 4              |
| 12.                                   | GIF121N                      | Tin học đại cương                           | 2     | 15                |         | 30        |           |            |               |                                          | 1              |
| 13.                                   | VIU121N                      | Tiếng Việt thực hành                        | 2     | 15                | 15      | 15        |           |            |               |                                          | 3              |
| 14.                                   | EDE121N                      | Môi trường và phát triển                    | 2     | 20                | 8       |           | 12        |            |               |                                          | 3              |

| Số TT                 | Mã số                            | Tên học phần                                    | Số TC | Loại giờ tín chỉ |         |           |           | TTCM cơ sở | HP tiên quyết | HP học trước | Học kỳ dự kiến |
|-----------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------|-------|------------------|---------|-----------|-----------|------------|---------------|--------------|----------------|
|                       |                                  |                                                 |       | Lên lớp          |         |           |           |            |               |              |                |
|                       |                                  |                                                 |       | Lý thuyết        | Bài tập | Thực hành | Thảo luận |            |               |              |                |
| 15.                   | VCF121N                          | Cơ sở văn hoá Việt Nam                          | 2     | 21               | 4       | 6         | 8         |            |               |              | 4              |
| 16.                   | CDE121N                          | Văn hóa và phát triển                           | 2     | 21               |         |           | 18        |            |               |              | 5              |
| 17.                   | LOG121N                          | Lôgic hình thức                                 | 2     | 20               | 20      |           |           |            |               |              | 5              |
| 2.                    | Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp |                                                 | 61    |                  |         |           |           |            |               |              |                |
| 2.1.                  | Kiến thức cơ sở ngành            |                                                 | 15    |                  |         |           |           |            |               |              |                |
| 18.                   | STA221M                          | Thống kê xã hội học                             | 2     | 19               | 12      |           | 10        |            |               |              | 2              |
| 19.                   | HSR221N                          | Giải phẫu người                                 | 2     | 15               |         | 30        |           |            |               |              | 2              |
| 20.                   | SPL241N                          | Sinh lý học Thể dục thể thao                    | 4     | 45               | 12      |           | 18        |            |               | HSR221N      | 5              |
| 21.                   | SMC241N                          | Vệ sinh và Y học Thể dục thể thao               | 4     | 30               | 20      | 30        | 10        |            |               |              | 6              |
| 22.                   | SRM231N                          | Phương pháp NCKH và đo lường thể thao           | 3     | 20               | 20      |           | 10        |            |               |              | 3              |
| 2.2                   | Kiến thức ngành                  |                                                 | 46    |                  |         |           |           |            |               |              |                |
| Các học phần bắt buộc |                                  |                                                 | 40    |                  |         |           |           |            |               |              |                |
| 23.                   | ATI341N                          | Điền kinh 1 (chạy ngắn, chạy TB, chạy tiếp sức) | 4     |                  |         | 60        |           |            |               |              | 1              |
| 24.                   | ATI342N                          | Điền kinh 2 (nhảy xa, nhảy cao)                 | 4     |                  |         | 60        |           |            |               |              | 2              |
| 25.                   | GNT331N                          | Thể dục 1 (đội hình đội ngũ, thể dục cơ bản)    | 3     |                  |         | 45        |           |            |               |              | 1              |
| 26.                   | GNT332N                          | Thể dục 2 (Aerobic, Đồng diễn)                  | 3     |                  |         | 45        |           |            |               |              | 5              |
| 27.                   | SFB341N                          | Bóng đá                                         | 4     |                  |         | 60        |           |            |               |              | 3              |
| 28.                   | SVB331N                          | Bóng chuyền                                     | 4     |                  |         | 60        |           |            |               |              | 2              |
| 29.                   | BKB341N                          | Bóng rổ                                         | 4     |                  |         | 60        |           |            |               |              | 4              |
| 30.                   | SBM341N                          | Cầu lông                                        | 4     |                  |         | 60        |           |            |               |              | 4              |
| 31.                   | SWM321N                          | Bơi 1                                           | 2     |                  |         | 30        |           |            |               |              | 3              |
| 32.                   | SWM322N                          | Bơi 2                                           | 2     |                  |         | 30        |           |            |               |              | 4              |
| 33.                   | SSC341N                          | Đá cầu                                          | 4     |                  |         | 60        |           |            |               |              | 3              |
| 34.                   | SGA321N                          | Trò chơi vận động                               | 2     |                  |         | 30        |           |            |               |              | 3              |
| Các học phần tự chọn  |                                  |                                                 | 6     |                  |         |           |           |            |               |              |                |
| 35.                   | VVI321N                          | Vovinam                                         | 2     |                  |         | 30        |           |            |               |              | 2              |
| 36.                   | TAK321N                          | Taekwondo                                       | 2     |                  |         | 30        |           |            |               |              | 2              |
| 37.                   | KAR321N                          | Karatedo                                        | 2     |                  |         | 30        |           |            |               |              | 2              |
| 38.                   | NTS321N                          | Thể thao dân tộc                                | 2     |                  |         | 30        |           |            |               |              | 5              |
| 39.                   | TEI321N                          | Quần vợt                                        | 2     |                  |         | 30        |           |            |               |              | 5              |

| Số TT                                          | Mã số                       | Tên học phần                                          | Số TC | Loại giờ tín chỉ           |         |           |           | TTCM cơ sở | HP tiên quyết      | HP học trước       | Học kỳ dự kiến |
|------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------|-------|----------------------------|---------|-----------|-----------|------------|--------------------|--------------------|----------------|
|                                                |                             |                                                       |       | Lên lớp                    |         |           |           |            |                    |                    |                |
|                                                |                             |                                                       |       | Lý thuyết                  | Bài tập | Thực hành | Thảo luận |            |                    |                    |                |
| 40.                                            | CHE321N                     | Cờ vua                                                | 2     |                            |         | 30        |           |            |                    |                    | 7              |
| 41.                                            | GNT322N                     | Âm nhạc vũ đạo                                        | 2     |                            |         | 30        |           |            |                    |                    | 7              |
| 42.                                            | TTE321N                     | Bóng bàn                                              | 2     |                            |         | 30        |           |            |                    |                    | 6              |
| 43.                                            | Kiến thức nghiệp vụ sư phạm |                                                       | 38    |                            |         |           |           |            |                    |                    |                |
| Các học phần bắt buộc                          |                             |                                                       | 22    |                            |         |           |           |            |                    |                    |                |
| 44.                                            | EPS331M                     | Tâm lý học giáo dục                                   | 3     | 30                         |         | 15        | 15        |            |                    |                    | 1              |
| 45.                                            | PEP341M                     | Giáo dục học                                          | 4     | 42                         | 8       | 12        | 16        |            |                    | EPS331M            | 4              |
| 46.                                            | STM341N                     | Lý luận và phương pháp Giáo dục Thể chất              | 4     | 45                         | 12      |           | 18        | 12         |                    |                    | 6              |
| 47.                                            | SSM431N                     | Phương pháp dạy học môn GDTC trong trường phổ thông 1 | 3     | 6                          |         | 34,5      |           | 9          |                    |                    | 6              |
| 48.                                            | SSM432N                     | Phương pháp dạy học môn GDTC trong trường phổ thông 2 | 3     | 6                          |         | 34,5      |           | 9          |                    | SSM431N            | 7              |
| 49.                                            | TRA421M                     | Thực tập Sư phạm 1                                    | 2     | 03 tuần ở Trường phổ thông |         |           |           |            |                    | PEP341M            | 6              |
| 50.                                            | TRA432M                     | Thực tập Sư phạm 2                                    | 3     | 07 tuần ở Trường phổ thông |         |           |           |            | PPC421N<br>TRA421M | STM341N<br>SSM431N | 8              |
| Các học phần tự chọn (chọn trong 8 nhóm ngành) |                             |                                                       | 16    |                            |         |           |           |            |                    |                    |                |
| Bóng chuyền                                    |                             |                                                       | 16    |                            |         |           |           |            |                    |                    |                |
| 51.                                            | SVB441N                     | Bóng chuyền chuyên sâu 1                              | 4     |                            |         | 60        |           |            |                    | SVB341N            | 4              |
| 52.                                            | SVB442N                     | Bóng chuyền chuyên sâu 2                              | 4     |                            |         | 60        |           |            |                    | SVB441N            | 5              |
| 53.                                            | SVB443N                     | Bóng chuyền chuyên sâu 3                              | 4     |                            |         | 60        |           |            |                    | SVB442N            | 6              |
| 54.                                            | SVB444N                     | Bóng chuyền chuyên sâu 4                              | 4     |                            |         | 60        |           |            |                    | SVB443N            | 7              |
| Bóng đá                                        |                             |                                                       | 16    |                            |         |           |           |            |                    |                    |                |
| 55.                                            | SFB441N                     | Bóng đá chuyên sâu 1                                  | 4     |                            |         | 60        |           |            |                    | SFB341N            | 4              |
| 56.                                            | SFB442N                     | Bóng đá chuyên sâu 2                                  | 4     |                            |         | 60        |           |            |                    | SFB441N            | 5              |
| 57.                                            | SFB443N                     | Bóng đá chuyên sâu 3                                  | 4     |                            |         | 60        |           |            |                    | SFB442N            | 6              |
| 58.                                            | SFB444N                     | Bóng đá chuyên sâu 4                                  | 4     |                            |         | 60        |           |            |                    | SFB443N            | 7              |
| Bóng rổ                                        |                             |                                                       | 16    |                            |         |           |           |            |                    |                    |                |
| 59.                                            | BKB441N                     | Bóng rổ chuyên sâu 1                                  | 4     |                            |         | 60        |           |            |                    | BKB341N            | 4              |
| 60.                                            | BKB442N                     | Bóng rổ chuyên sâu 2                                  | 4     |                            |         | 60        |           |            |                    | BKB441N            | 5              |
| 61.                                            | BKB443N                     | Bóng rổ chuyên sâu 3                                  | 4     |                            |         | 60        |           |            |                    | BKB442N            | 6              |
| 62.                                            | BKB444N                     | Bóng rổ chuyên sâu 4                                  | 4     |                            |         | 60        |           |            |                    | BKB443N            | 7              |

| Số TT                | Mã số                                                            | Tên học phần           | Số TC | Loại giờ tín chỉ |         |           |           | TTCM cơ sở | HP tiên quyết | HP học trước                      | Học kỳ dự kiến |
|----------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------|-------|------------------|---------|-----------|-----------|------------|---------------|-----------------------------------|----------------|
|                      |                                                                  |                        |       | Lên lớp          |         |           |           |            |               |                                   |                |
|                      |                                                                  |                        |       | Lý thuyết        | Bài tập | Thực hành | Thảo luận |            |               |                                   |                |
| Bơi                  |                                                                  |                        | 16    |                  |         |           |           |            |               |                                   |                |
| 63.                  | SSM441N                                                          | Bơi chuyên sâu 1       | 4     |                  |         | 60        |           |            |               | SWM321N, SWM 322N                 | 4              |
| 64.                  | SSM442N                                                          | Bơi chuyên sâu 2       | 4     |                  |         | 60        |           |            |               | SSM441N                           | 5              |
| 65.                  | SSM443N                                                          | Bơi chuyên sâu 3       | 4     |                  |         | 60        |           |            |               | SSM442N                           | 6              |
| 66.                  | SSM444N                                                          | Bơi chuyên sâu 4       | 4     |                  |         | 60        |           |            |               | SSM443N                           | 7              |
| Cầu lông             |                                                                  |                        | 16    |                  |         |           |           |            |               |                                   |                |
| 67.                  | SBM441N                                                          | Cầu lông chuyên sâu 1  | 4     |                  |         | 60        |           |            |               | SBM341N                           | 4              |
| 68.                  | SBM442N                                                          | Cầu lông chuyên sâu 2  | 4     |                  |         | 60        |           |            |               | SBM441N                           | 5              |
| 69.                  | SBM443N                                                          | Cầu lông chuyên sâu 3  | 4     |                  |         | 60        |           |            |               | SBM442N                           | 6              |
| 70.                  | SBM444N                                                          | Cầu lông chuyên sâu 4  | 4     |                  |         | 60        |           |            |               | SBM443N                           | 7              |
| Đá cầu               |                                                                  |                        | 16    |                  |         |           |           |            |               |                                   |                |
| 71.                  | SSC441N                                                          | Đá cầu chuyên sâu 1    | 4     |                  |         | 60        |           |            |               | SSC341N                           | 4              |
| 72.                  | SSC442N                                                          | Đá cầu chuyên sâu 2    | 4     |                  |         | 60        |           |            |               | SSC441N                           | 5              |
| 73.                  | SSC443N                                                          | Đá cầu chuyên sâu 3    | 4     |                  |         | 60        |           |            |               | SSC442N                           | 6              |
| 74.                  | SSC444N                                                          | Đá cầu chuyên sâu 4    | 4     |                  |         | 60        |           |            |               | SSC443N                           | 7              |
| Điền kinh            |                                                                  |                        | 16    |                  |         |           |           |            |               |                                   |                |
| 75.                  | ATI441N                                                          | Điền kinh chuyên sâu 1 | 4     |                  |         | 60        |           |            |               | ATI342N                           | 4              |
| 76.                  | ATI442N                                                          | Điền kinh chuyên sâu 2 | 4     |                  |         | 60        |           |            |               | ATI342N                           | 5              |
| 77.                  | ATI443N                                                          | Điền kinh chuyên sâu 3 | 4     |                  |         | 60        |           |            |               | ATI341N, ATI342N                  | 6              |
| 78.                  | ATI444N                                                          | Điền kinh chuyên sâu 4 | 4     |                  |         | 60        |           |            |               | ATI441N, ATI442N                  | 7              |
| Võ thuật             |                                                                  |                        | 16    |                  |         |           |           |            |               |                                   |                |
| 79.                  | KFU441N                                                          | Võ thuật chuyên sâu 1  | 4     |                  |         |           |           |            |               | VVI321N hoặc TAK321N hoặc KAR321N | 4              |
| 80.                  | KFU442N                                                          | Võ thuật chuyên sâu 2  | 4     |                  |         |           |           |            |               | KFU441N                           | 5              |
| 81.                  | KFU443N                                                          | Võ thuật chuyên sâu 3  | 4     |                  |         |           |           |            |               | KFU442N                           | 6              |
| 82.                  | KFU444N                                                          | Võ thuật chuyên sâu 4  | 4     |                  |         |           |           |            |               | KFU443N                           | 7              |
| 4.                   | Khoá luận tốt nghiệp, các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp |                        | 7     |                  |         |           |           |            |               |                                   |                |
| Khoá luận tốt nghiệp |                                                                  |                        | 7     |                  |         |           |           |            |               |                                   |                |
| 83.                  | GTP971N                                                          | Khoá luận tốt nghiệp   | 7     |                  |         |           |           |            |               |                                   | 8              |

| Số TT                                  | Mã số   | Tên học phần                  | Số TC | Loại giờ tín chỉ |         |           |           | TTCM cơ sở | HP tiên quyết | HP học trước | Học kỳ dự kiến |
|----------------------------------------|---------|-------------------------------|-------|------------------|---------|-----------|-----------|------------|---------------|--------------|----------------|
|                                        |         |                               |       | Lên lớp          |         |           |           |            |               |              |                |
|                                        |         |                               |       | Lý thuyết        | Bài tập | Thực hành | Thảo luận |            |               |              |                |
| Các học phần thay thế KLTN (chọn 7 TC) |         |                               | 7     |                  |         |           |           |            |               |              |                |
| Tự chọn                                |         |                               | 4     |                  |         |           |           |            |               |              |                |
| 84.                                    | EDS941N | Học thuyết huấn luyện         | 4     | 40               | 20      |           | 20        |            |               |              | 8              |
| 85.                                    | SPL941N | Tâm lý học Thể dục thể thao   | 4     | 40               | 20      |           | 20        |            |               |              | 8              |
| Tự chọn                                |         |                               | 3     |                  |         |           |           |            |               |              |                |
| 86.                                    | SMG931N | Quản lý Thể dục thể thao      | 3     | 30               | 20      |           | 10        |            |               |              | 8              |
| 87.                                    | SCC931N | Giáo dục học Thể dục thể thao | 3     | 30               | 10      |           | 20        |            |               |              | 8              |
| 88.                                    | SHT931N | Lịch sử Thể dục thể thao      | 3     | 30               | 20      |           | 10        |            |               |              | 8              |
| Tổng cộng                              |         |                               | 131   |                  |         |           |           |            |               |              |                |

Ghi chú: Tổng số 131 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).